|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  **BÌNH PHƯỚC**  **ĐỀ DỰ BỊ** |  | **KỲ THI CHỌN HỌC SINH GIỎI**  **CẤP TỈNH THCS NĂM HỌC 2023** - **2024** |
| *(Hướng dẫn chấm có 06 trang)* |  | **Môn: Địa lí**  Thời gian: 150 phút *(không kể thời gian giao đề)*  Ngày thi: 09/3/2024 |

**HƯỚNG DẪN CHẤM VÀ BIỂU ĐIỂM**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| 1  (2,0đ) | **a. Những hệ quả địa lí được sinh ra khi Trái Đất quay quanh trục**  - Sự luân phiên ngày - đêm.  - Sự chuyển động lệch hướng của các vật thể trên bề mặt Trái Đất  - Giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế. | **0,75**  0,25  0,25  0,25 |
| **b. Trong bốn địa điểm: Cà Mau (8034’B), Khánh Hòa (12040’B), Điện Biên (22022’B), Hà Giang (23023’B)**  - Địa điểm có hiện tượng chênh lệch ngày, đêm dài nhất: Hà Giang.  - Địa điểm có hiện tượng chênh lệch ngày, đêm ngắn nhất: Cà Mau.  - Nguyên nhân:  + Hiện tượng chênh lệch ngày, đêm theo vĩ độ do Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời và trục Trái Đất nghiêng, không đổi phương.  + Những địa điểm gần xích đạo hiện tượng chênh lệnh ngày, đêm ít hơn so với các địa điểm xa xích đạo.  + Cà Mau nằm gần xích đạo ở vĩ độ thấp hơn, Hà Giang nằm gần chí tuyến Bắc ở vĩ độ cao hơn. | **1,25**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 2  (3,0đ) | **a. Đặc điểm hình dạng lãnh thổ phần đất liền của nước ta**  - Lãnh thổ trên đất liền nước ta kéo dài theo chiều bắc - nam và hẹp ngang theo chiều đông - tây.  - Theo chiều bắc - nam lãnh thổ nước ta kéo dài gần 150 vĩ tuyến (từ 8034’B đến 23023’B), dài khoảng 1650 km.  - Theo chiều đông - tây lãnh thổ nước ta kéo dài khoảng 70 kinh tuyến  (từ 102009’Đ đến 109024’Đ), nơi hẹp nhất ở tỉnh Quảng Bình (thuộc vùng Bắc Trung Bộ) rộng khoảng 50 km.  - Đường bờ biển dài 3 260 km, cong như hình chữ S kéo dài từ Móng Cái (Quảng Ninh) ở phía đông bắc đến Hà Tiên (Kiên Giang) ở phía tây nam. | **1,75**  0,25  0,5  0,5  0,5 |
| **b. Đặc điểm lũ của sông ngòi Trung Bộ nước ta và nguyên nhân**  - Đặc điểm lũ:  + Lũ lên nhanh và đột ngột.  + Mùa lũ vào thu - đông (tháng 9 - 12, đỉnh lũ tháng 11): mùa lũ ngắn và đến muộn.  - Nguyên nhân:  + Sông nhỏ, ngắn, dốc do lãnh thổ hẹp ngang, địa hình dốc, nhiều nhánh núi ăn sát ra biển.  + Mùa mưa muộn vào thu - đông, mưa lớn, mưa tập trung trong thời gian ngắn.  + Các nguyên nhân khác: thảm thực vật đầu nguồn bị tàn phá, mưa tiểu mãn, xả lũ từ các nhà máy thủy điện... | **1,25**  0,5  0,75 |
| 3  (2,0đ) | **a. Nguyên nhân Đồng bằng sông Hồng có số dân đông nhất nước ta**  - Điều kiện tự nhiên  + Đồng bằng châu thổ lớn, đất đai màu mỡ (nhất là đất phù sa sông).  + Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nguồn nước phong phú.  => Thuận lợi phát triển kinh tế, định cư.  - Điều kiện kinh tế - xã hội  + Vùng chuyên canh lương thực- thực phẩm lớn thứ hai cả nước, trong đó lúa gạo là cây trồng chính phát triển lâu đời.  + Công nghiệp phát triển mạnh, nhiều trung tâm công nghiệp và có nhiều ngành cần nhiều lao động...  + Dịch vụ phát triển, mạng lưới đô thị khá dày đặc, có các đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng...  + Lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.... | **1,0**  0,25  0,75 |
| **b. Tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta**  - Công thức: Tg = S – T. Trong đó (Tg: Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên *(Đơn vị tính: %);* S: Tỉ suất sinh thô; T: Tỉ suất tử thô).  *- Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên của nước ta. Đơn vị:* %   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **2010** | **2013** | **2018** | **2022** | | Tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên | 1,03 | 0,99 | 0,93 | 0,91 |   - Lưu ý: Nếu học sinh tính tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên với đơn vị ‰ vẫn chấm điểm tối đa. | **1,0**  *Mỗi năm đúng được 0,25đ* |
| 4 (2,0đ) | **Đặc điểm phát triển ngành dịch vụ nước ta**  - Tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ và tỉ lệ ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta giai đoạn: 1995-2007. Đơn vị: %   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **1995** | **2000** | **2005** | **2007** | | Tỉ lệ lao động trong ngành dịch vụ | 17,4 | 21,8 | 24,6 | 26,1 | | Tỉ lệ ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP | 44,0 | 38,8 | 38,0 | 38,2 |   *(Nguồn: Atlat Địa lí Việt Nam, trang 15 và 17)*  - Tỉ lệ lao động ngành dịch vụ nước ta đông thứ hai và tăng nhanh trong cơ cấu lao động theo ngành kinh tế. Tỉ lệ ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP khá cao nhưng chưa ổn định.  - Ngành dịch vụ nước ta phát triển khá nhanh, có nhiều cơ hội để vươn lên ngang tầm khu vực và quốc tế.  - Việt Nam đang trở thành thị trường thu hút nhiều công ti nước ngoài mở các dịch vụ như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, y tế…  - Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời: viễn thông, chuyển giao công nghệ, tư vấn đầu tư… góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế.  - Khó khăn trong việc nâng cao chất lượng dịch vụ và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ (vì đòi hỏi trình độ công nghệ cao, lao động lành nghề, cơ sở hạ tầng kĩ thuật tốt).  **\* Lưu ý**: Ý 4 và ý 5 học sinh chỉ cần trình bày được 1 trong 2 ý là được 0,25 điểm. | **1,25**  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Đặc điểm phân bố ngành dịch vụ ở nước ta**  - Sự phân bố các ngành dịch vụ phụ thuộc vào nhiều yếu tố, trước hết là phân bố dân cư, hoạt động và phát triển kinh tế.  - Ở thành phố lớn, thị xã, vùng đồng bằng tập trung nhiều hoạt động dịch vụ. Vì: dân cư đông đúc và kinh tế phát triển mạnh.  - Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh là hai trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất cả nước.  - Ở vùng núi hoạt động dịch vụ còn nghèo nàn. Vì: dân cư thưa thớt; kinh tế chưa phát triển nhất là công nghiệp và nặng tính tực túc, tự cấp.  **\* Lưu ý**: Ý 2 và ý 3 học sinh chỉ cần trình bày được 1 trong 2 ý là được 0,25đ | **0,75**  0,25  0,25  0,25 |
| 5  (3,0đ) | **a. Những thuận lợi và khó khăn về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm ở vùng Tây Nguyên**  ***\* Thuận lợi***  - Địa hình - đất đai:  + Địa hình phân hóa theo độ cao và có các nguyên badan xếp tầng.  + Đất badan diện tích lớn nhất cả nước; phân bố tập trung trên những mặt bằng rộng lớn; tầng phong hóa sâu và giàu chất dinh dưỡng thuận lợi hình thành vùng chuyên canh quy mô lớn.  - Khí hậu:  + Cận xích đạo phân hóa thành hai mùa mưa - khô sâu sắc.  + Mùa khô kéo dài thuận lợi để thu hoạch, phơi sấy, bảo quản nông sản.  + Phân hóa theo độ cao: các cao nguyên trên 1 000 m khí hậu mát mẻ  => Phát triển các loại cây công nghiệp nhiệt đới và cận nhiệt đới.  - Nguồn nước: dồi dào từ các hệ thống sông lớn và nước ngầm có giá trị về thủy lợi.  ***\* Khó khăn:*** Mùa khô kéo dài, thiếu nước nghiêm trọng trong sản xuất; đất đai dễ bị xói mòn... | **2,0**  0,25  0,75  0,5  0,25  0,25 |
| **b. Nguyên nhân cần phải khai thác tổng hợp kinh tế biển hiện nay**  - Hoạt động kinh tế biển rất đa dạng: đánh bắt - nuôi trồng hải sản, khai thác khoáng sản biển, giao thông vận tải biển, du lịch biển đảo.  - Môi trường biển không chia cắt được, một vùng biển bị ô nhiễm sẽ ảnh hưởng đến các vùng biển lân cận trên diện rộng.  - Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người do diện tích nhỏ và nằm biệt lập.  - Khai thác tổng hợp mới mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất và bảo vệ môi trường. | **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 6 (4,0đ) | **a. Mật độ dân số nước ta giai đoạn 2012** - **2022**  - Công thức: *(Đơn vị tính: người/km2)*  *- Mật độ dân số nước ta giai đoạn 2012 - 2022*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **2010** | **2016** | **2020** | **2022** | | Mật độ dân số  *(người/km2 )* | 263 | 281 | 295 | 300 |   **- Lưu ý:** Nếu học sinh tính mật độ dân số để số thập phân vẫn tính điểm tối đa. | **1,0**    *Mỗi năm đúng được 0,25đ* |
| **b. Vẽ biểu đồ**  - Bảng số liệu:  *Sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2010 - 2022.* *Đơn vị: %*   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Năm** | **2010** | **2016** | **2020** | **2022** | | Số dân thành thị | 30,4 | 33,7 | 36,8 | 37,6 | | Số dân nông thôn | 69,6 | 66,3 | 63,2 | 62,4 | | **Tổng số** | **100,0** | **100,0** | **100,0** | **100,0** |   - Dạng biểu đồ: Biểu đồ miền (dạng khác không chấm điểm).  - Yêu cầu vẽ biểu đồ:  + Đảm bảo tính khoa học và tính thẩm mĩ.  + Có ghi đơn vị trên cạnh đứng và ngang.  + Ghi số liệu, chú ý khoảng cách năm, chú thích, tên biểu đồ.  **- Chú ý:** Nếu sai 01 lỗi hoặc thiếu 01 ý thì trừ 0,25 điểm. | **2,0**  0,5  1,5 |
| **c. Nhận xét và giải thích**  ***\* Nhận xét:*** Tình hình phân bố dân cư của nước ta phân theo thành thị và nông thôn giai đoạn 2010 - 2022  - Dân cư nước ta phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn: dân cư chủ yếu ở nông thôn, thành thị còn ít (năm 2022 dân cư nông thôn đông gấp 1,7 lần dân cư thành thị).  - Cơ cấu dân số nước ta thay đổi theo hướng: tỉ lệ dân cư nông thôn giảm liên tục, tỉ lệ dân cư thành thị tăng liên tục (7,2%)  ***\* Giải thích***  - Dân cư nước ta phân bố nhiều ở nông thôn, ít ở thành thị do:  + Xuất phát từ một nước nông nghiệp lạc hậu, nông nghiệp lúa nước chủ yếu và năng suất còn thấp.  + Công nghiệp hóa - hiện đại hóa muộn; đô thị hóa chậm, trình độ thấp...  + Công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển mạnh.  - Tỉ lệ dân cư thành thị tăng, tỉ lệ dân cư nông thôn giảm do:  + Ảnh hưởng công nghiệp hóa - hiện đại hóa; đô thị hóa, đổi mới.  + Công nghiệp và dịch vụ phát triển nhanh, đô thị có nhiều việc làm và thu nhập...  + Tốc độ phát triển dân cư thành thị nhanh hơn nông thôn.  ***Lưu ý:***  - Phần nhận xét nếu thiếu dẫn chứng số liệu thì trừ 0,25 điểm.  - Phần giải thích: Nếu không trình bày như đáp án nhưng đúng thì vẫn chấm điểm do sự thống nhất của giám khảo. | **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 7  (3,0đ) | **a. Quy mô các trung tâm công nghiệp nước ta**  - Quy mô từ trên 40 - 120 nghìn tỉ đồng: Vũng Tàu, Biên Hòa, Thủ Dầu Một, Hải Phòng.  - Quy mô trên 120 nghìn tỉ đồng: Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội. | **0,5**  0,25  0,25 |
| **b. Các trung tâm kinh tế sau: Cần Thơ, Đà Nẵng, Hạ Long**  - Trung tâm kinh tế có tỉ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng cao nhất trong cơ cấu GDP: Đà Nẵng.  - Trung tâm kinh tế có quy mô GDP nhỏ nhất: Hạ Long | **0,5**  0,25  0,25 |
| **c. Nguyên nhân Đông Nam Bộ có ngành công nghiệp phát triển nhất cả nước**  ***\* Khái quát chung về công nghiệp vùng Đông Nam Bộ***  - Giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước.  - Tỉ trọng ngành công nghiệp cao nhất trong cơ cấu GDP của vùng.  - Nhiều trung tâm công nghiệp quy mô lớn nhất cả nước.  - Giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh so với cả nước cao nhất.  ***\* Nguyên nhân cụ thể***  - Vị trí địa lí thuận lợi: nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, giáp Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ => giàu nguyên liệu.  - Tài nguyên, nguyên liệu tại chỗ khá dồi dào: dầu khí, sản phẩm cây công nghiệp, thủy điện, thủy sản, vật liệu xây dựng....  - Dân cư đông đúc; lao động dồi dào và có chất lượng cao; thị trường rộng lớn.  - Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật đồng bộ và tốt nhất cả nước.  - Nguồn vốn lớn, tiếp tục thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước.  - Đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. | **2,0**  0,5  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| 8  (1,0đ) | **Nguyên nhân vùng Đồng bằng sông Cửu Long chịu ảnh hưởng rõ rệt nhất và nặng nề nhất trước những tiêu cực của biến đổi khí hậu toàn cầu hiện nay**  - Đồng bằng sông Cửu Long bờ biển dài, ba mặt giáp biển; mạng lưới sông ngòi dày đặc và chảy qua nhiều quốc gia, có nhiều cửa sông đổ ra biển; địa hình thấp bằng phẳng nhất nước ta.  - Khí hậu cận xích đạo gió mùa, phân hóa thành hai mùa mưa và khô rõ rệt. Mùa khô kéo dài và sâu sắc.  - Lưu lượng nước của sông Mê Công bị thay đổi nhiều do xây dựng các nhà máy thủy điện từ các quốc gia ở thượng nguồn.  - Các nguyên nhân khác: con người khai thác cát, khai thác nước ngầm nhiều làm địa hình bị ảnh hưởng.... | **1,0**  0,25  0,25  0,25  0,25 |
| **Tổng điểm** | | **20,0** |

**Lưu ý:**

- Nếu thí sinh không trình bày như hướng dẫn chấm, nhưng nội dung vẫn đảm bảo thì vẫn chấm điểm tối đa.

- Học sinh phân tích bài sâu sắc thì giám khảo thống nhất cho điểm thưởng. Tuy nhiên điểm thưởng + điểm phần thí sinh làm đúng hướng dẫn không được quá số điểm quy định đối với từng câu.

---------**Hết**--------